KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PND)

CTCP Xăng dầu Dầu khí Nam Định

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	3.1%	-4.3%

DT thuần *2024*
2,889 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼44.0| -1.5%

LN thuần *2024*
0.32 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.58| -91.9%

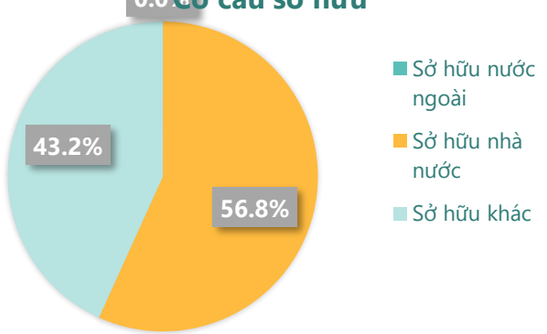
LN sau thuế *2024*
1.56 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.03| -76.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
0.1%
YoY: +/-▼ 0.2%

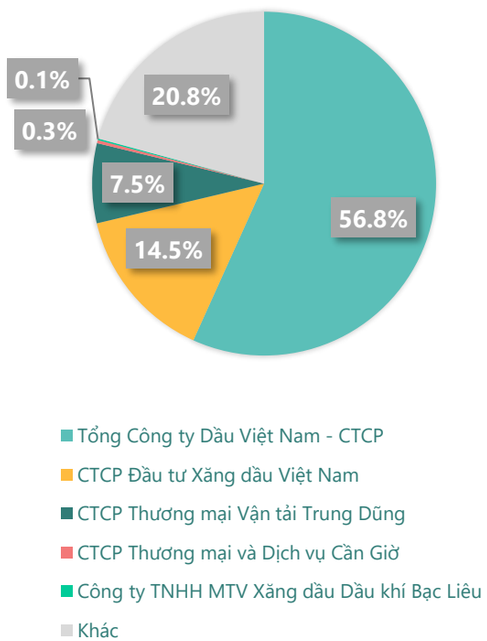
ROE *2024*
3.6%
YoY: +/-▼ 13.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44
Số lượng CPLH (CP)	6,666,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,600
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.10
EPS	
P/E	

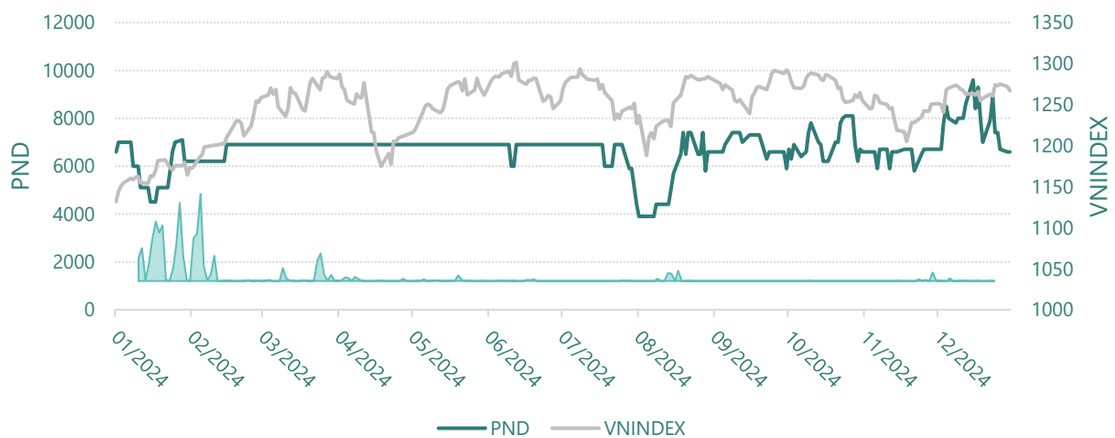
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



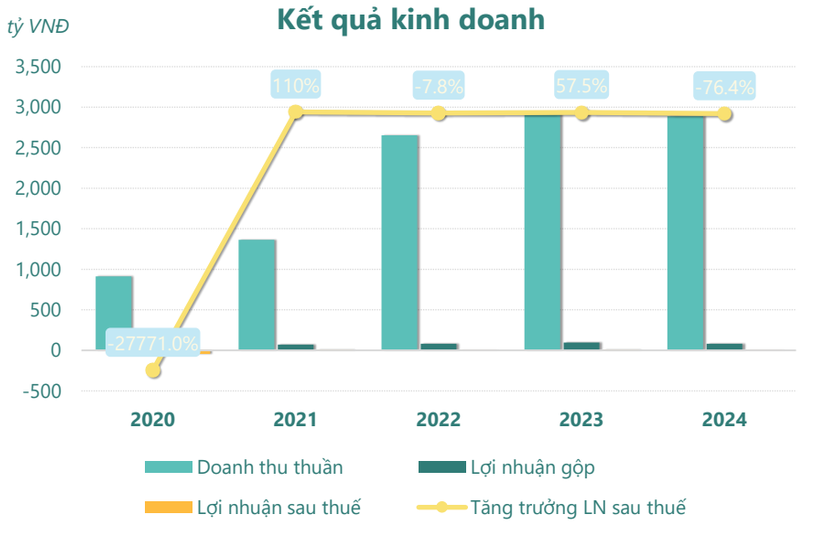
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **PND** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,889** tỷ đồng **giảm 1.50%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 76.4%** chỉ còn **1.56** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.64%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

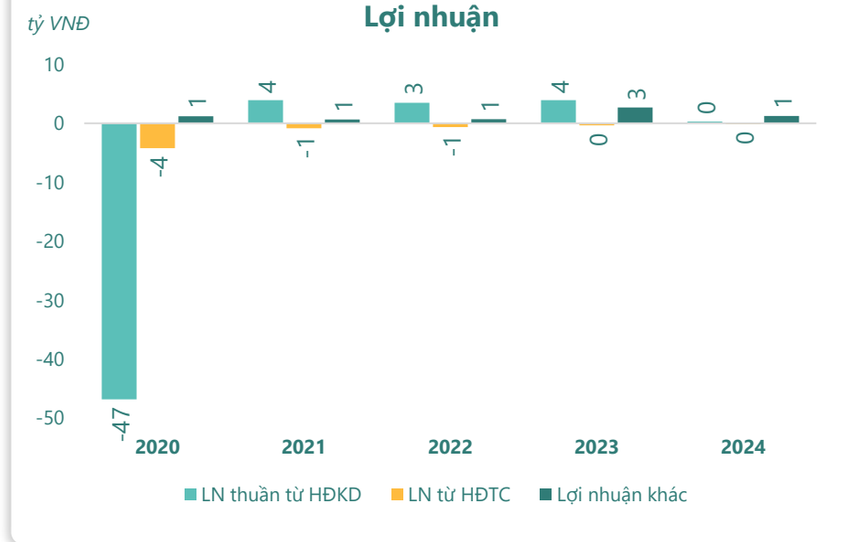
KẾT QUẢ KINH DOANH

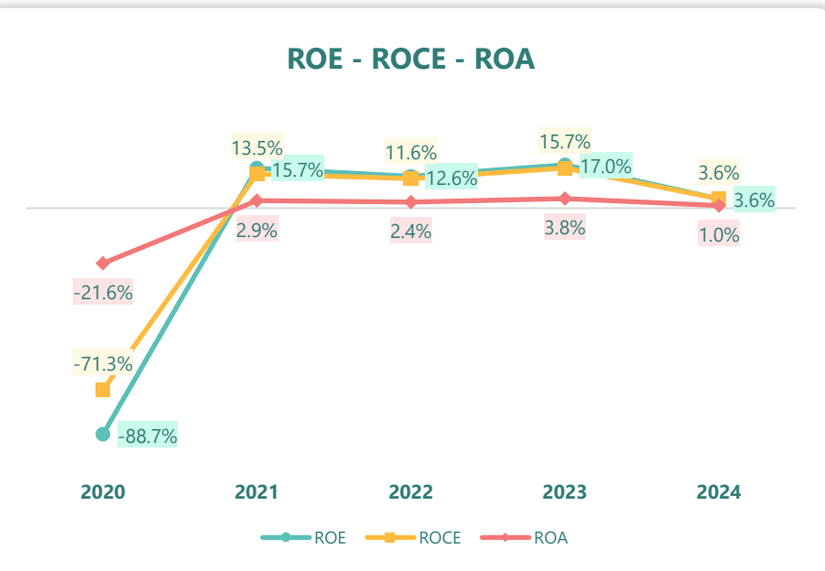


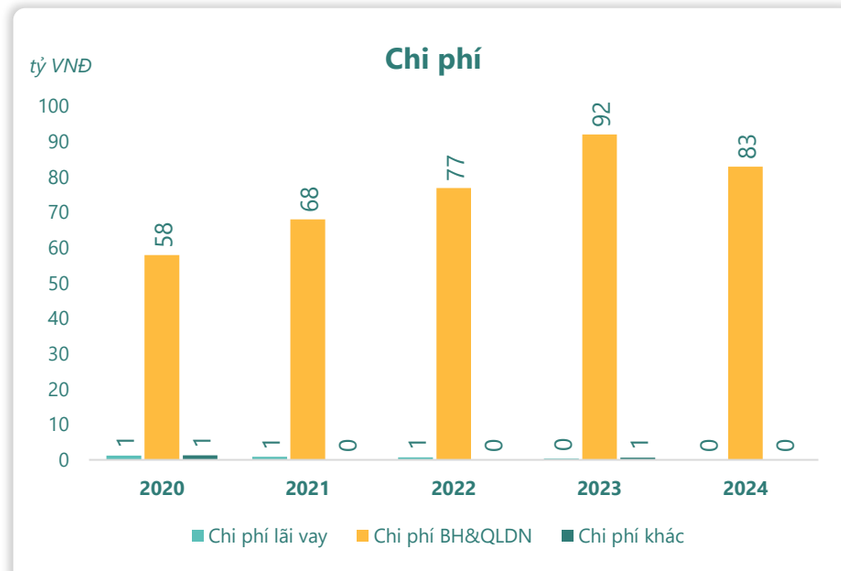
Năm **2024**, **PND** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.32** tỷ đồng, **giảm đi 3.59** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-7.03 tỷ đồng) là 7.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **82.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

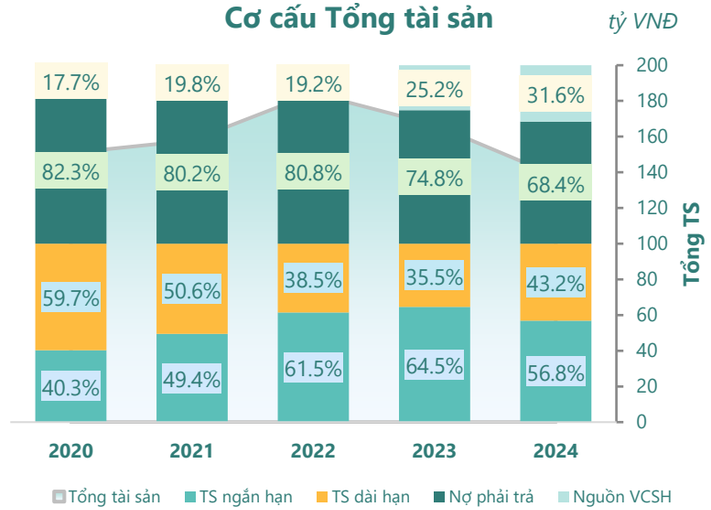
ROE của PND năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.64%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

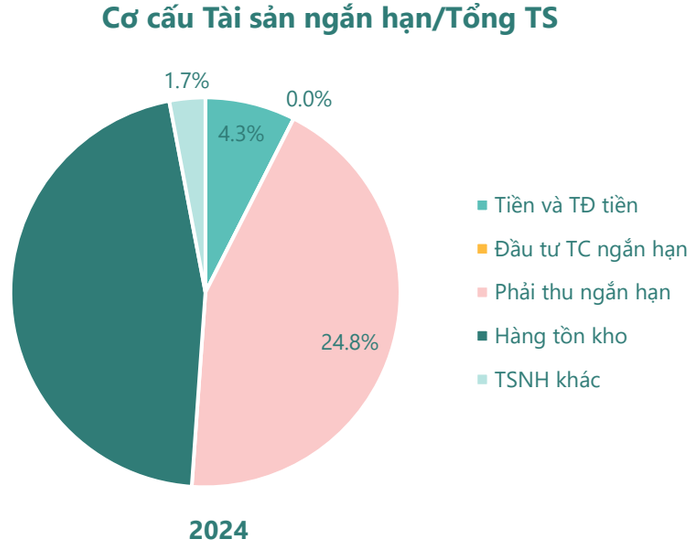


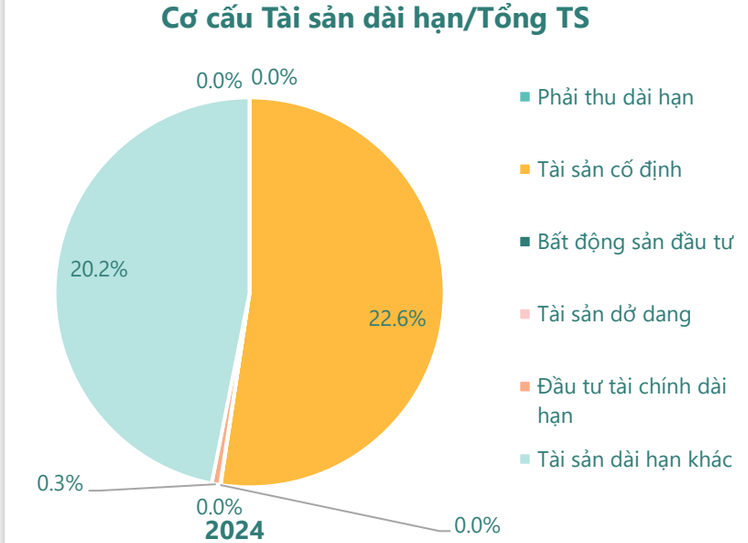




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PND** năm 2024 đạt **138.1** tỷ đồng, giảm **17.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PND năm 2024 giảm **27.0%** so với năm trước, đạt **78.47** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.8% trên tổng tài sản.

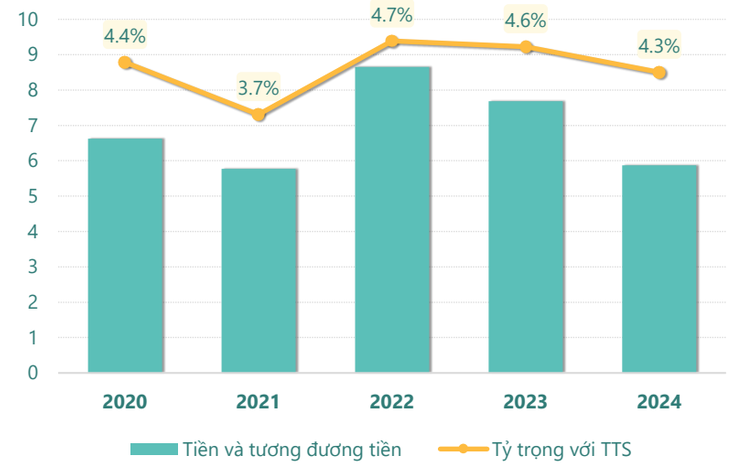
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.81%** so với năm trước và đạt **59.61** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 20.2%.

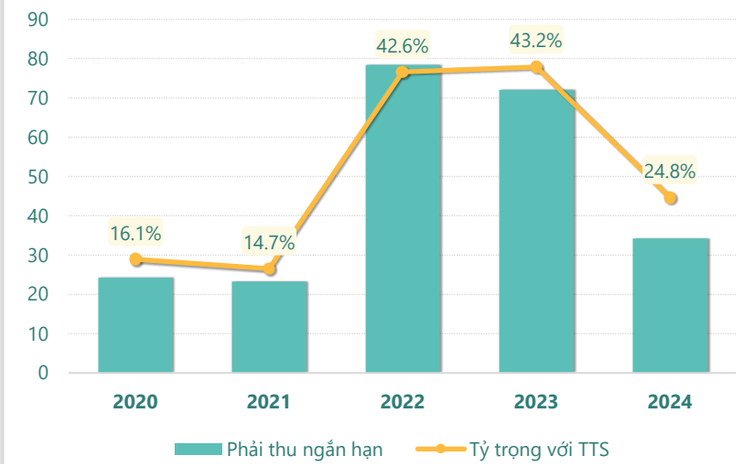
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

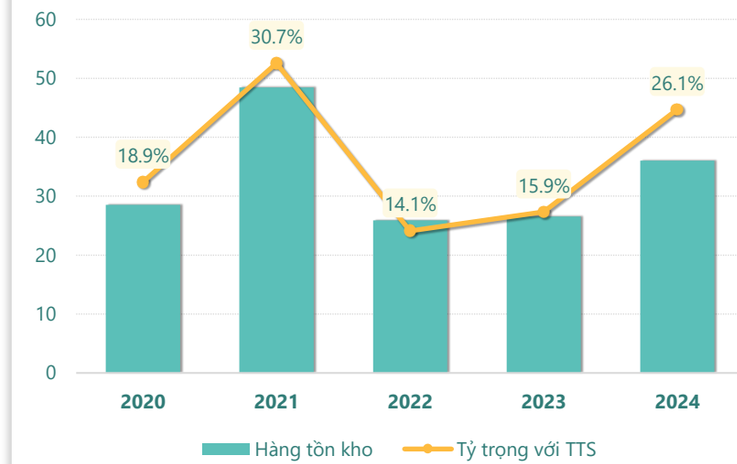
Tiền và tương đương tiền



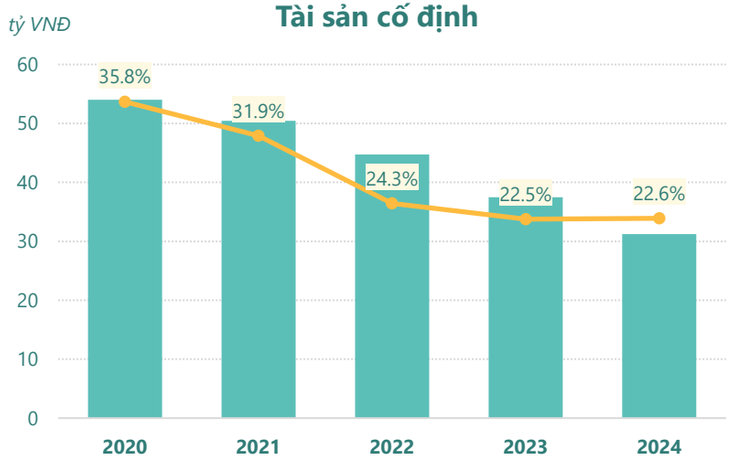
Phải thu ngắn hạn



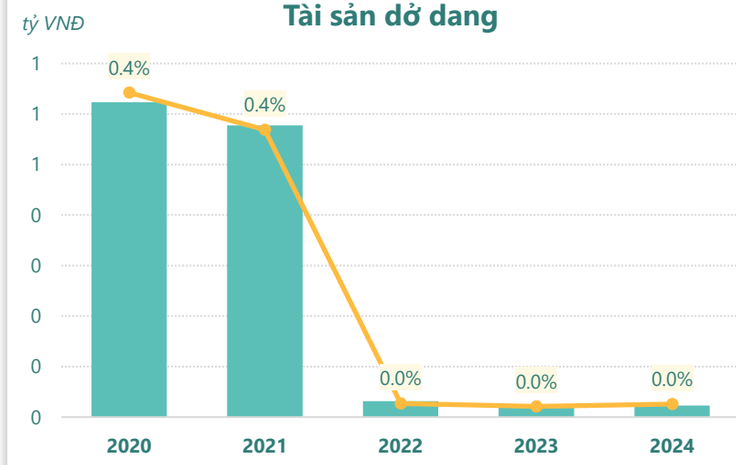
Hàng tồn kho



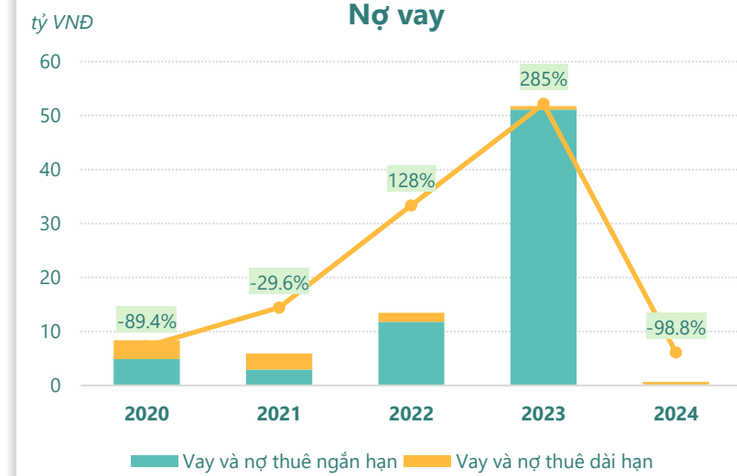
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

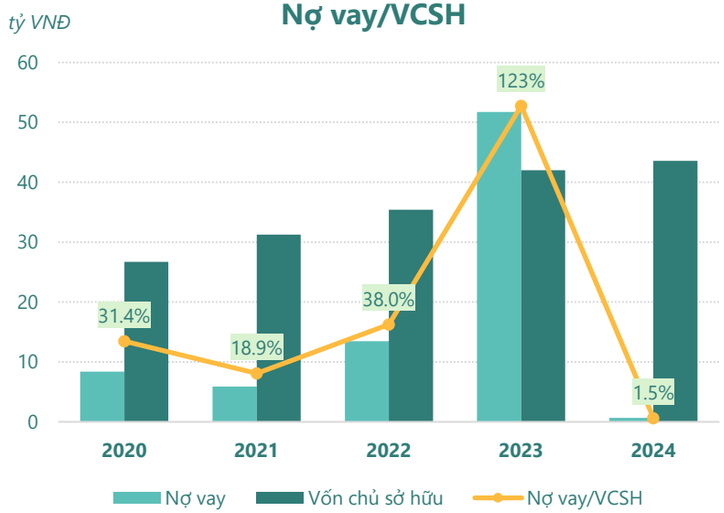


Nợ vay

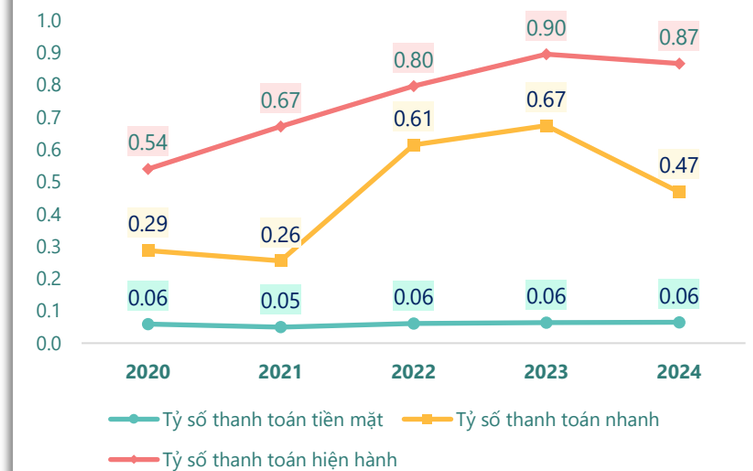


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

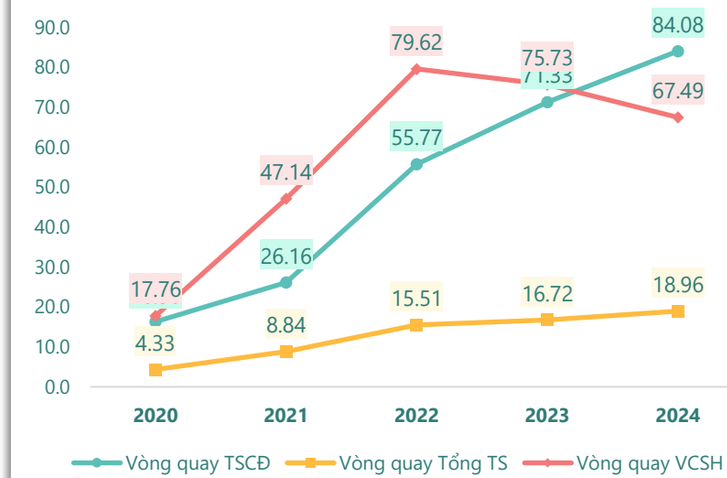
Nợ vay/VCSH



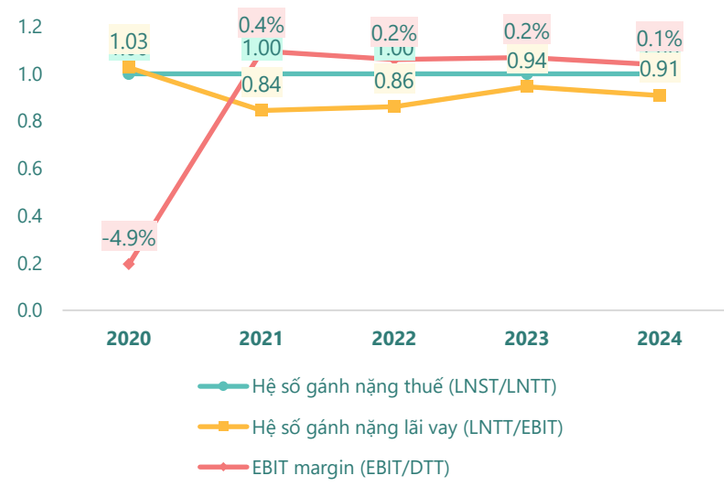
Chỉ số thanh khoản



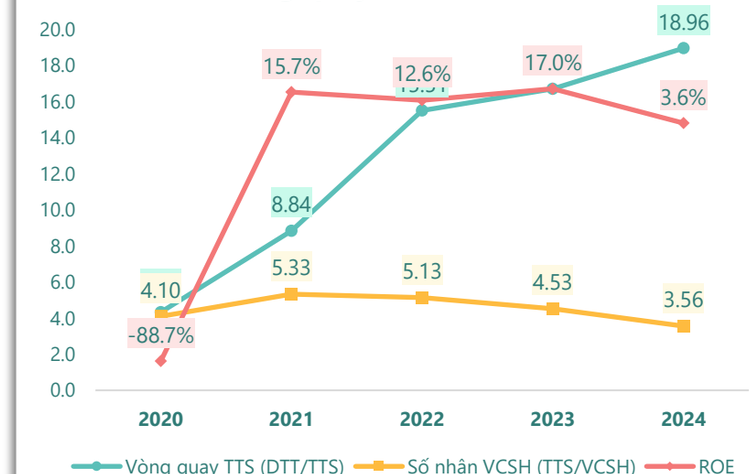
Vòng quay tài sản



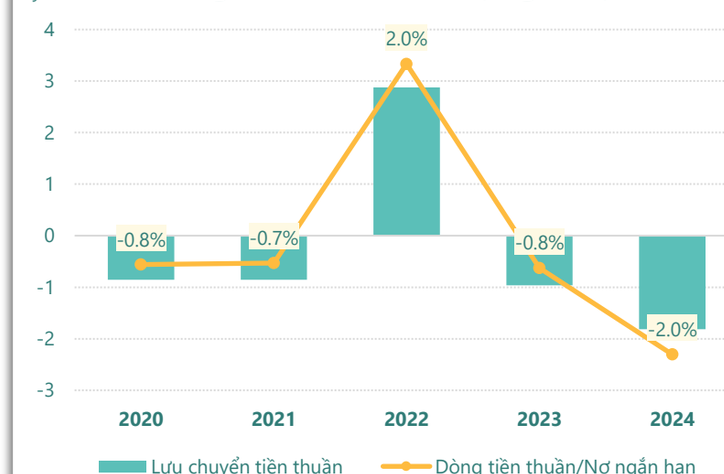
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,366**	**2,654**	**2,933**	**2,889**
Giá vốn hàng bán	1,293	2,573	2,836	2,805
Lợi nhuận gộp	**72.7**	**81.0**	**96.3**	**83.4**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.02	0.01
Chi phí TC	0.83	0.67	0.39	0.16
Chi phí lãi vay	**0.83**	**0.67**	**0.39**	**0.16**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.7	57.1	77.3	69.5
Chi phí QLDN	18.3	19.8	14.7	13.4
LN thuần từ HĐKD	**3.90**	**3.50**	**3.90**	**0.32**
Lợi nhuận khác	0.64	0.69	2.69	1.24
LN trước thuế	**4.54**	**4.19**	**6.59**	**1.56**
Lợi nhuận sau thuế	**4.54**	**4.19**	**6.59**	**1.56**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.54**	**4.19**	**6.59**	**1.56**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.65	-3.36	-39.3	49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.86	-1.31	0.02	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.64	7.55	38.3	-51.1
Tiền đầu kỳ	6.63	5.77	8.65	7.69
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.85**	**2.88**	**-0.96**	**-1.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.77	8.65	7.69	5.87

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**158**	**184**	**167**	**138**
Tài sản ngắn hạn	**78.1**	**113**	**107**	**78.5**
Tiền và tương đương tiền	5.77	8.65	7.69	5.87
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	23.3	78.4	72.0	34.2
Hàng tồn kho	48.4	25.9	26.6	36.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	0.30	1.17	2.34
Tài sản dài hạn	**79.9**	**71.0**	**59.1**	**59.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	50.4	44.7	37.5	31.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.58	0.03	0.02	0.02
Đầu tư tài chính dài hạn	0.42	0.42	0.42	0.42
Tài sản dài hạn khác	28.4	25.8	21.2	27.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**127**	**149**	**125**	**94.5**
Nợ ngắn hạn	**116**	**142**	**120**	**90.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.92	11.8	51.1	0.17
Phải trả người bán ngắn hạn	80.6	110	25.3	58.5
Nợ dài hạn	**10.4**	**6.60**	**4.56**	**3.91**
Vay và nợ thuê dài hạn	2.97	1.66	0.62	0.47
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31.2**	**35.4**	**42.0**	**43.6**
Vốn chủ sở hữu	**31.2**	**35.4**	**42.0**	**43.6**
Vốn điều lệ	66.7	66.7	66.7	66.7
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**